

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2016



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.658.504.938.487	3.139.152.887.229
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.809.143.636.218	1.176.385.065.556
Tiền	111		84.643.636.218	48.085.065.556
Các khoản tương đương tiền	112		1.724.500.000.000	1.128.300.000.000
Dầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.464.334.958	1.087.191.099.159
Phải thu của khách hàng	131		574.271.578.060	273.342.850.207
Trả trước cho người bán	132		32.916.499.493	24.841.300.564
Phải thu về cho vay	135	2	-	730.000.000.000
Phải thu khác	136		8.478.049.286	63.471.216.840
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(6.201.791.881)	(4.464.268.452)
Hàng tồn kho	140		1.220.220.376.447	859.550.668.671
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.676.590.864	16.026.053.843
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.689.928.289	8.467.936.611
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.969.430.054	4.308.329.578
Thuế phải thu Nhà nước	153		4.017.232.521	3.151.281.972
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	98.505.682

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/IN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.487.280.628.092	662.429.452.265
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.310.529.498.709	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	2	2.235.574.458.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	3	74.955.040.709	-
Tài sản cố định	220		452.492.943.579	456.788.590.366
Tài sản cố định hữu hình	221	4	422.864.596.271	456.788.590.366
Nguyên giá	222		643.356.388.929	637.624.899.816
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.491.792.658)	(180.836.309.450)
Tài sản cố định vô hình	227	5	29.628.347.308	-
Nguyên giá	228		29.905.247.750	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(276.900.442)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	460.010.124.779	43.761.702.905
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		460.010.124.779	43.761.702.905
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	2.135.490.172.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.135.490.172.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		128.757.889.025	161.879.158.994
Chi phí trả trước dài hạn	261		84.228.200.342	116.898.659.739
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.529.688.683	44.980.499.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.145.785.566.579	3.801.582.339.494

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.621.386.292.527	1.205.457.075.983
NỢ NGẮN HẠN	310		3.297.160.940.694	1.159.282.136.067
Phải trả người bán	311		805.651.293.927	360.500.382.099
Người mua trả tiền trước	312		6.019.176.057	8.773.746.740
Thuế phải nộp Nhà nước	313		50.777.978.728	62.805.998.490
Phải trả người lao động	314		108.947.335.233	86.048.846.556
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		635.594.319.965	446.701.013.322
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.986.112.031	16.628.295.260
Vay ngắn hạn	320	8(a)	1.688.177.610.047	177.816.738.894
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
Nợ dài hạn	330		2.324.225.351.833	46.174.939.916
Chi phí phải trả dài hạn	333		21.413.730.829	46.174.939.916
Phải trả dài hạn khác	337		23.503.287.671	-
Vay dài hạn	338	8(b)	2.279.308.333.333	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.524.399.274.052	2.596.125.263.511
Vốn chủ sở hữu	410	9	3.524.399.274.052	2.596.125.263.511
Vốn cổ phần	411	10	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.322.499.536.466	2.394.235.525.925
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.394.235.525.925	1.625.715.693.288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		928.264.010.541	768.519.832.637
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.145.785.566.379	3.801.582.339.494

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	7.968.314.735.596	4.922.957.540.047
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11	584.166.196.543	372.536.759.899
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	11	7.384.148.539.053	4.550.420.780.148
Giá vốn hàng bán	11	12	5.613.366.104.335	3.577.588.903.330
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.770.782.434.718	972.831.876.818
Doanh thu hoạt động tài chính	21		107.745.563.912	72.140.540.897
Chi phí tài chính	22		76.100.544.030	8.652.234.664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.714.384.152	8.637.618.522
Chi phí bán hàng	25		713.723.673.117	263.634.579.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		107.853.346.967	79.631.951.946
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		980.850.434.516	693.053.651.389
Thu nhập khác			77.691.929.587	3.990.527.486
Chi phí khác	32		5.985.883.082	2.091.843.451
Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		71.706.046.505	1.898.684.035
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.052.556.481.021	694.952.335.424
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		123.841.659.908	134.878.864.072
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		450.810.572	3.754.523.264
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		928.264.010.541	556.318.948.088

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	1.094.928.393	86.423.358
Tiền gửi ngân hàng	81.816.438.825	47.864.542.198
Tiền đang chuyển	1.732.269.000	134.100.000
Các khoản tương đương tiền	1.724.500.000.000	1.128.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.809.143.636.218	1.176.385.065.556

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. Phải thu về cho vay

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ khoản vay 1 (*)	788.400.000.000	730.000.000.000
Phải thu từ khoản vay 2 (**)	1.447.174.458.000	-
	2.235.574.458.000	730.000.000.000
Ngắn hạn	-	730.000.000.000
Dài hạn	2.235.574.458.000	-
	2.235.574.458.000	730.000.000.000

(*) Phải thu từ khoản vay 1 là khoản cho Kenji (một bên liên quan) vay, hưởng lãi suất năm là 8,0%.

Tại ngày 5 tháng 1 năm 2016, Công ty và Kenji đã đồng ý tái cơ cấu lại khoản nợ gốc còn phải thu và lãi lũy kế liên quan tại ngày 6 tháng 1 năm 2016. Khoản cho vay đã tái cơ cấu sẽ đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2018 và tiền lãi sẽ thu hồi vào ngày đáo hạn.

(**) Phải thu từ khoản vay 2 là khoản cho Shika (một bên liên quan) vay, hưởng lãi suất năm là 6,5%. Khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2018 và tiền lãi sẽ thu vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09a - DN/IN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

3. Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi phải thu từ Kenji	46.656.000.000	-
Lãi phải thu từ Shika	28.299.040.709	-
	<hr/>	
	74.955.040.709	-
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	308.063.525.021	244.161.101.771	63.286.848.945	22.113.424.079	637.624.899.816
Tăng trong kỳ	184.800.000	2.184.877.127	3.212.716.200	748.337.000	6.330.730.327
Chuyển từ XDCBDD	-	-	853.920.000	-	853.920.000
Thanh lý	-	(660.000.000)	(793.161.214)	-	(1.453.161.214)
Số dư cuối kỳ	308.248.325.021	245.685.978.898	66.560.323.931	22.861.761.079	643.356.388.929
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.947.955.574	78.169.286.853	31.691.018.683	4.028.048.340	180.836.309.450
Khấu hao trong kỳ	15.815.525.748	16.944.979.595	5.847.559.502	1.939.579.577	40.547.644.422
Thanh lý	-	(99.000.000)	(793.161.214)	-	(892.161.214)
Số dư cuối kỳ	82.763.481.322	95.015.266.448	36.745.416.971	5.967.627.917	220.491.792.658
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	241.115.569.447	165.991.814.918	31.595.830.262	18.085.375.739	456.788.590.366
Số dư cuối kỳ	225.484.843.699	150.670.712.450	29.814.906.960	16.894.133.162	422.864.596.271

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	26.250.000.000
Tăng trong kỳ	3.655.247.750
Số dư cuối kỳ	29.905.247.750
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	276.900.442
Số dư cuối kỳ	276.900.442
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	29.628.347.308

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ	43.761.702.905	38.458.558.653
Tăng trong kỳ/năm	406.377.341.874	96.399.671.396
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	10.725.000.000	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(853.920.000)</u>	<u>(91.096.527.144)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>460.010.124.779</u>	<u>43.761.702.905</u>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/9/2016				1/1/2016							
	Số lượng	% sở hữu vốn	% quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu vốn	% quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	-	(*)	-	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thức ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong kỳ			
		1/1/2016	Tăng VND	Hoàn trả VND	30/9/2016
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số VND
	Vay ngắn hạn	177.816.738.894	177.816.738.894	3.882.038.237.721 (2.371.677.366.568)	1.688.177.610.047
					1.688.177.610.047

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,8%-4,9%	1.397.655.910.930	177.816.738.894
	USD	1,5%	167.290.857.255	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	4,8%	34.404.934.034	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	VND	4,8%-4,9%	88.825.907.828	-
			<u>1.688.177.610.047</u>	<u>177.816.738.894</u>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thứ ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (i)	VND	6,5%	2018	323.000.000.000	-
Trái phiếu thương (ii)	VND	7,0-8,0%	2021	1.956.308.333.333	-
				2.279.308.333.333	-

- (i) Trong kỳ, Tập đoàn vay từ Proconco, một bên liên quan, một khoản tiền có giá trị là 323 tỷ VND. Khoản vay này không được bảo đảm, chịu lãi suất năm là 6,5%. Nợ gốc vay và tiền lãi vay sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 5 năm 2018.
- (ii) Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn là 2.000 tỷ VND (chưa bao gồm phí phát hành) với thời gian đáo hạn 5 năm, gồm 2 khoản: Khoản 1 là 1.300 tỷ chịu lãi suất là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn trong nước cho các năm tiếp theo; Khoản 2 là 700 tỷ chịu lãi suất là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn trong nước cho các năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Tập đoàn VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.855.715.693.288	2.057.605.430.874	-	2.057.605.430.874
Lợi nhuận thuần trong kỳ Có tác	-	-	-	556.318.948.088 (230.000.000.000)	556.318.948.088 (230.000.000.000)	-	556.318.948.088 (230.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	2.182.034.641.376	2.383.924.378.962	-	2.383.924.378.962
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	2.394.235.525.925	2.596.125.263.511	-	2.596.125.263.511
Vốn góp	-	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	928.264.010.541	928.264.010.541	-	928.264.010.541
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	3.322.499.536.466	3.524.389.274.052	10.000.000	3.524.399.274.052

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	7.968.314.735.596	4.922.957.540.047
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	583.530.422.593	372.188.555.899
▪ Hàng bán bị trả lại	635.773.950	348.204.000
	<hr/>	<hr/>
	584.166.196.543	372.536.759.899
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	7.384.148.539.053	4.550.420.780.148

12. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
Giá vốn hàng bán	5.613.360.064.895	3.577.588.903.330

Người lập:

(Handwritten signatures)

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

